

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

### Quý 4 Năm 2010

| CHỈ TIÊU                                                                      | Mã số | Thuyết minh | Quý 4          |                | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này |                 |
|-------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|----------------|----------------|------------------------------------|-----------------|
|                                                                               |       |             | Năm nay        | Năm trước      | Năm nay                            | Năm trước       |
| 1                                                                             | 2     | 3           | 4              | 5              | 6                                  | 7               |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                     | 1     | VI.25       | 60.967.608.431 | 43.449.336.729 | 218.313.473.545                    | 142.266.516.518 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                               | 2     |             |                |                | 1.166.521.297                      | 0               |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)             | 10    |             | 60.967.608.431 | 43.449.336.729 | 217.146.952.248                    | 142.266.516.518 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                           | 11    | VI.27       | 43.846.247.305 | 30.396.578.937 | 156.627.526.449                    | 103.903.004.942 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)               | 20    |             | 17.121.361.126 | 13.052.757.792 | 60.519.425.799                     | 38.363.511.576  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                              | 21    | VI.26       | 132.931.888    | 67.715.457     | 493.123.374                        | 659.048.727     |
| 7. Chi phí tài chính                                                          | 22    | VI.28       | 1.334.013.209  | 1.135.958.691  | 4.436.101.212                      | 1.462.921.424   |
| 8. Chi phí bán hàng                                                           | 24    |             | 1.545.229.197  | 2.650.019.744  | 4.481.638.091                      | 4.054.210.918   |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                               | 25    |             | 2.040.648.508  | 1.304.880.291  | 6.172.373.875                      | 3.596.033.355   |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)} | 30    |             | 12.334.402.100 | 8.029.614.523  | 45.922.435.995                     | 29.909.394.606  |
| 11. Thu nhập khác                                                             | 31    |             | 154.022.718    | 31.957.000     | 207.138.507                        | 459.865.306     |
| 12. Chi phí khác                                                              | 32    |             |                |                | 0                                  | 0               |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)                                             | 40    |             | 154.022.718    | 31.957.000     | 207.138.507                        | 459.865.306     |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)                          | 50    |             | 12.488.424.818 | 8.061.571.523  | 46.129.574.502                     | 30.369.259.912  |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                               | 51    | VI.30       | 7.018.962.756  | 588.214.700    | 9.032.393.626                      | 1.846.326.489   |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                                | 52    | VI.30       |                |                | 0                                  | 0               |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)              | 60    |             | 5.469.462.062  | 7.473.356.823  | 37.097.180.876                     | 28.522.933.423  |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)                                              | 70    |             | 660            | 957            | 4.478                              | 3.609           |

KẾ TOÁN TRƯỞNG

  
NGUYỄN VĂN THÔNG

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2011

  
CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ - ĐIỆN  
LỬ GIA  
QUẢN LÝ TÀI CHÍNH  
CAO LƯƠNG NGỌC